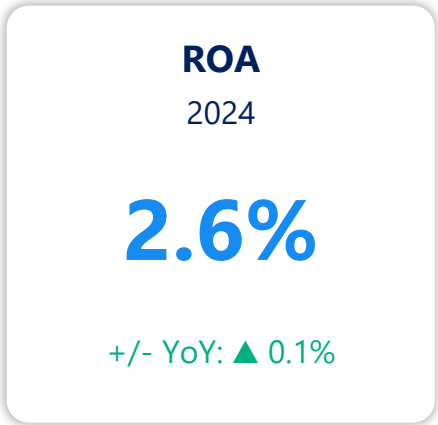
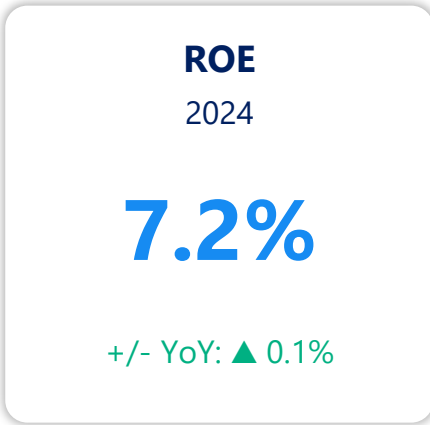
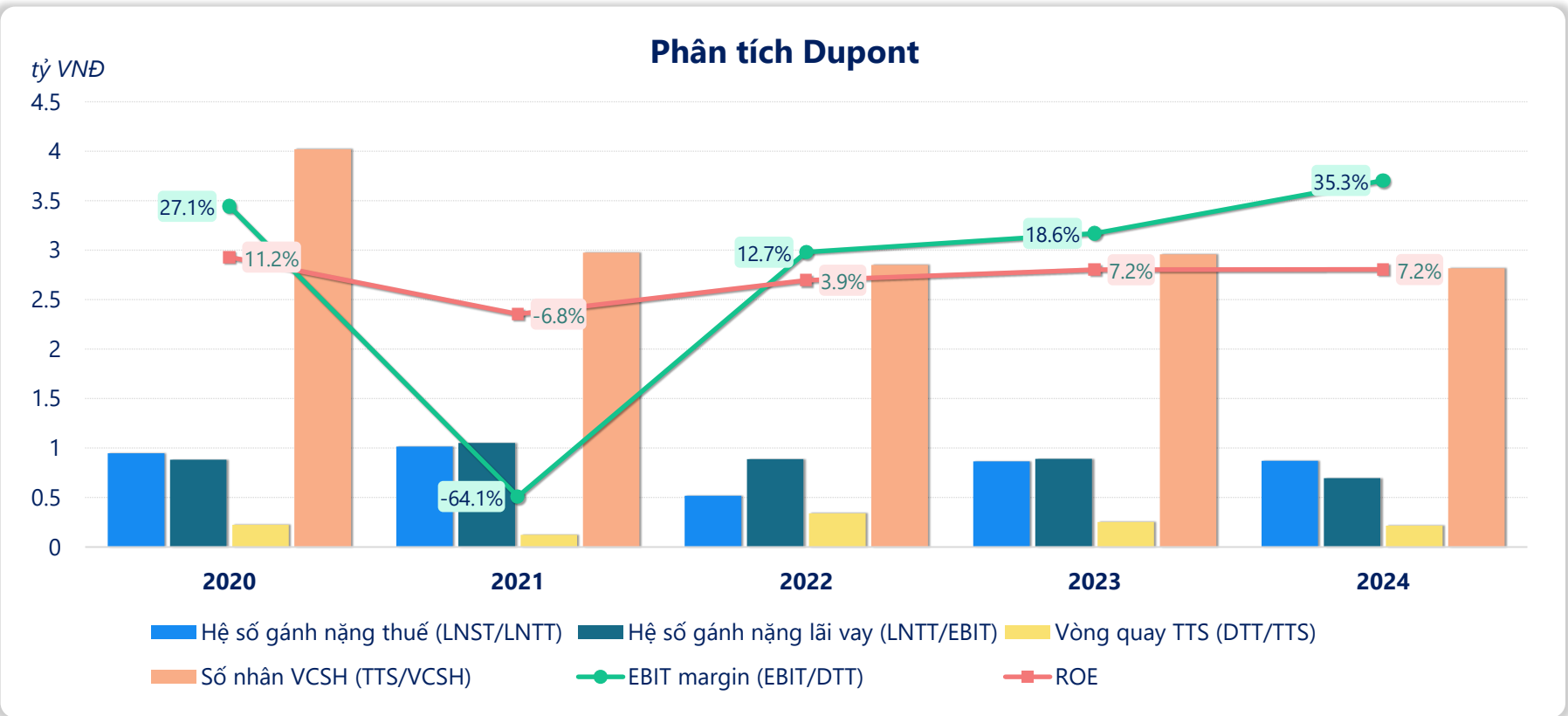
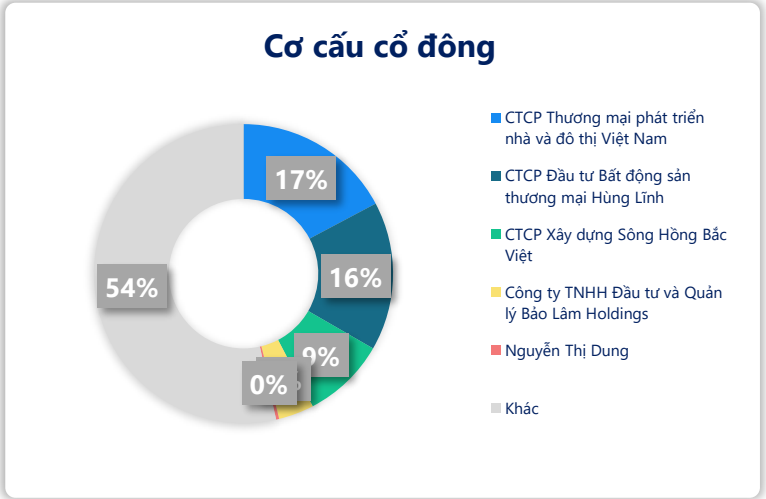


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

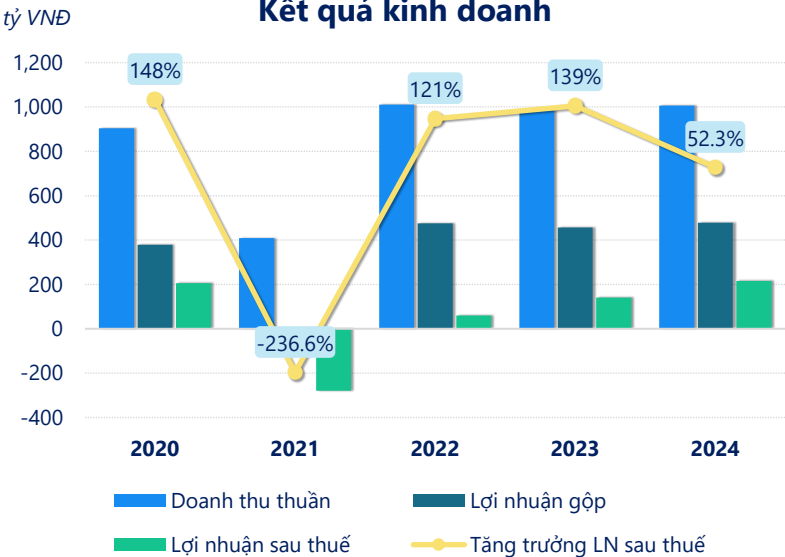
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		4,250
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		3,560 - 8,250
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,275
Số lượng CPLH (CP)		300,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		334,370
Sở hữu nước ngoài		0.2%
Beta		0.80
EPS		409
P/E		10.4

	YTD	1T	3T	6T
OGC		11.0%	6.3%	-28.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Tập đoàn Đại Dương (HSX: OGC)

Kết quả kinh doanh

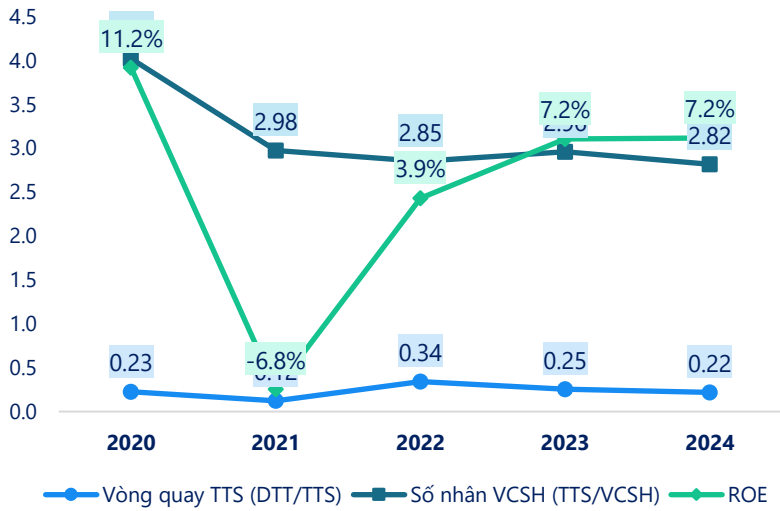


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **35.3%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.87**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.70**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

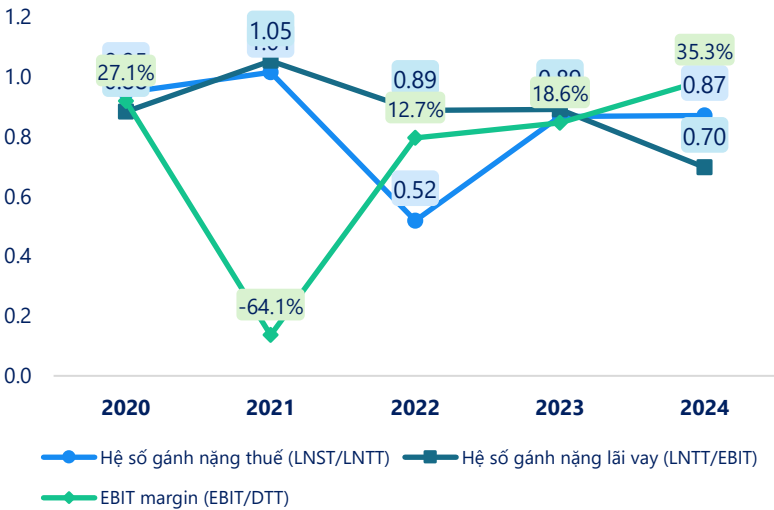
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **OGC** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,007** tỷ đồng **tăng 2.26%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 52.3%** đạt **215.1** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.25%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

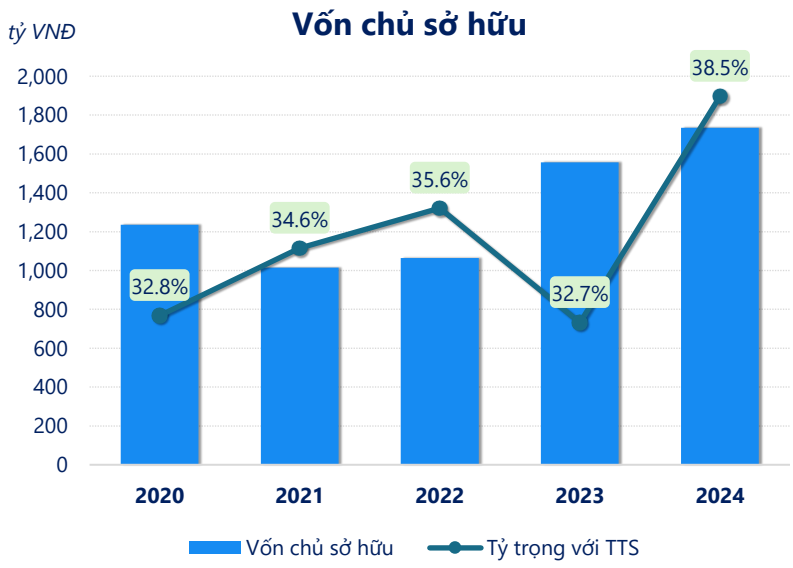
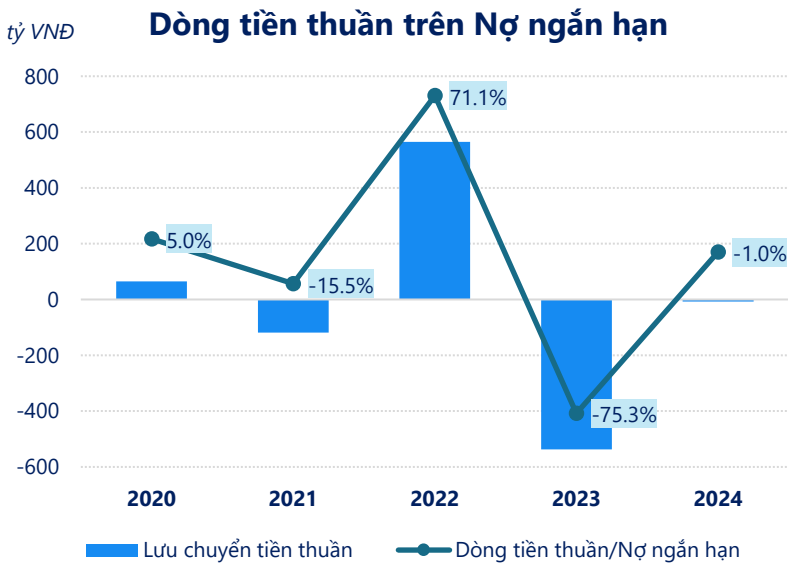
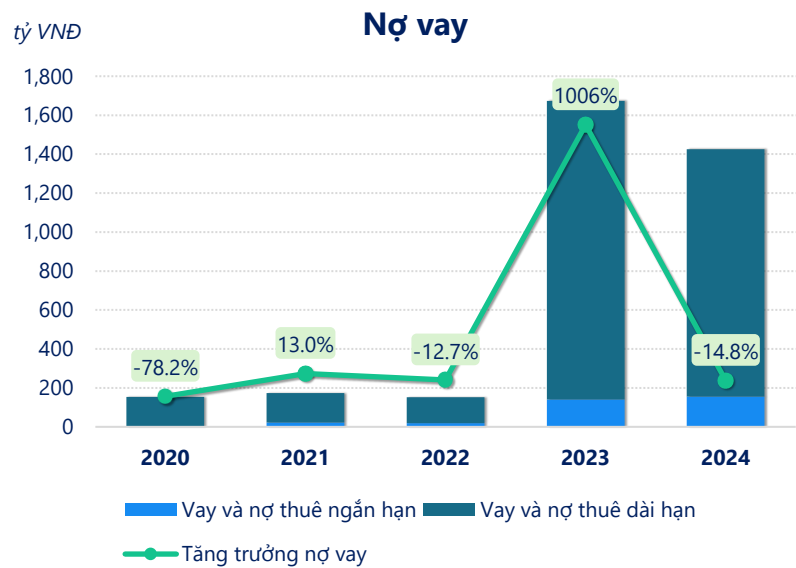
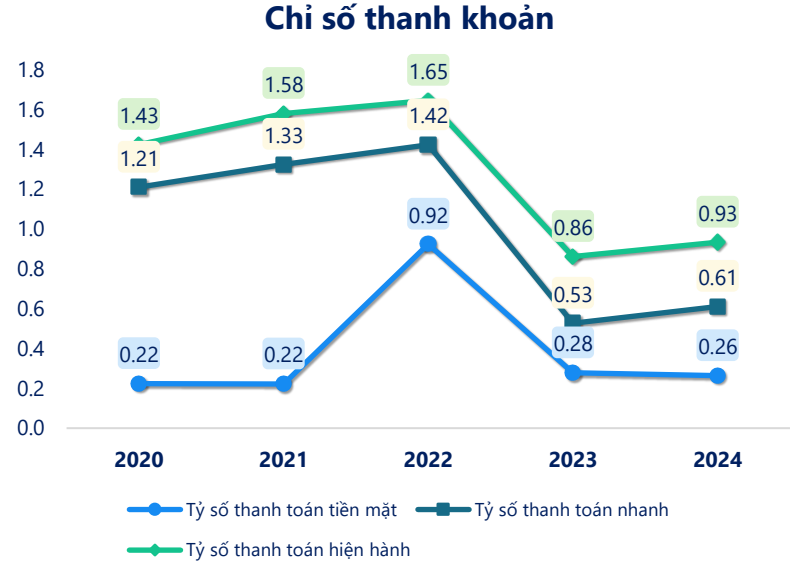
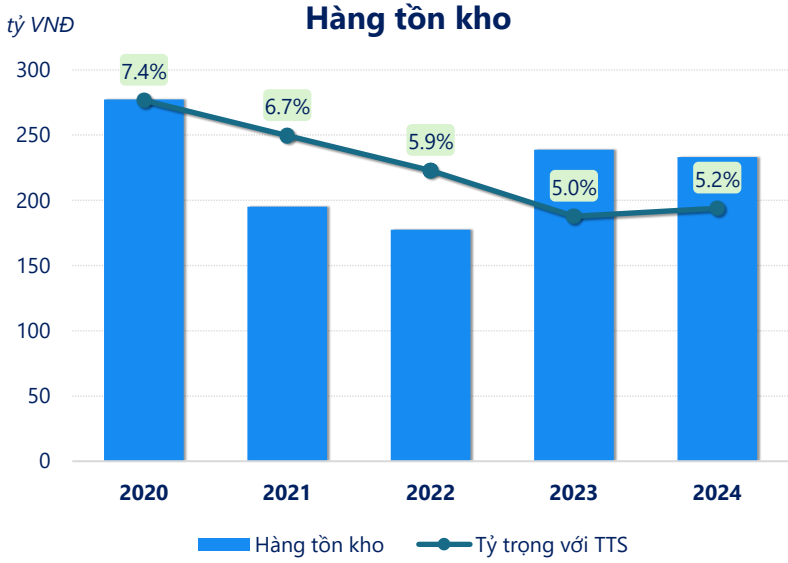
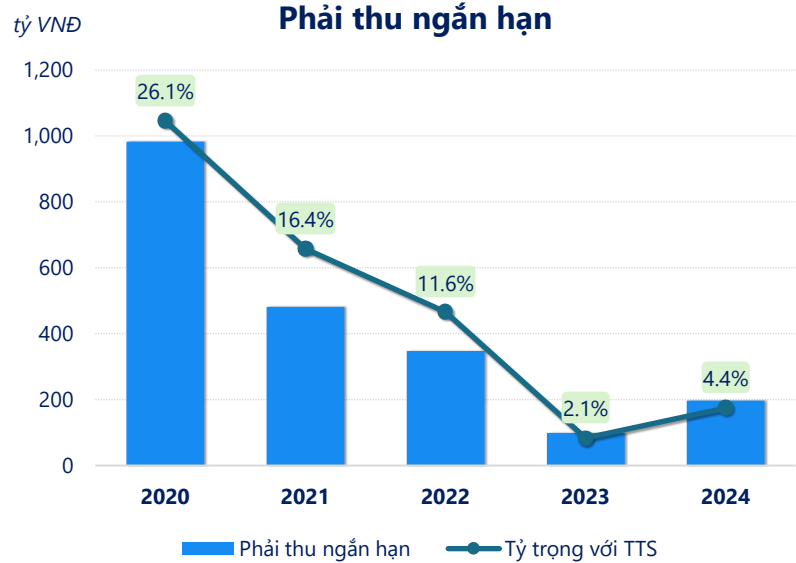
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.22**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.82** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	4,508	4,768	-5.5%
Tài sản ngắn hạn	678	614	10.3%
Tiền và tương đương tiền	191	198	-3.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	32.7	50.6	-35.3%
Phải thu ngắn hạn	197	99.4	98.7%
Hàng tồn kho	233	239	-2.2%
Tài sản ngắn hạn khác	23.3	27.8	-15.9%
Tài sản dài hạn	3,830	4,153	-7.8%
Phải thu dài hạn	324	649	-50.1%
Tài sản cố định	483	513	-5.8%
Bất động sản đầu tư	21.2	22.4	-5.4%
Tài sản dở dang	214	211	1.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,293	2,257	1.6%
Tài sản dài hạn khác	464	501	-7.5%
Lợi thế thương mại	30.7	0	
Nợ phải trả	2,775	3,211	-13.6%
Nợ ngắn hạn	725	713	1.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	155	140	10.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	28.8	23.4	23.4%
Nợ dài hạn	2,050	2,498	-17.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,270	1,532	-17.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,733	1,557	11.3%
Vốn chủ sở hữu	1,733	1,557	11.3%
Vốn điều lệ	3,000	3,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	904	409	1,011	985	1,007
Giá vốn hàng bán	525	411	536	528	529
Lợi nhuận gộp	379	-1.74	475	456	478
Doanh thu HĐTC	284	21.4	20.0	52.7	23.4
Chi phí TC	40.0	-0.04	25.1	26.5	179
Chi phí lãi vay	28.7	13.7	14.5	20.2	108
LN trong công ty LKLD	4.71	9.65	9.68	20.0	36.0
Chi phí bán hàng	157	77.1	173	172	181
Chi phí QLDN	242	290	181	148	90.7
LN thuần từ HĐKD	229	-338	126	183	86.1
Lợi nhuận khác	-12.9	61.5	-11.6	-19.8	161
LN trước thuế	216	-276	114	163	247
Lợi nhuận sau thuế	205	-280	59.1	141	215
LNST của CĐ cty mẹ	111	-76.0	40.4	94.1	119

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	41.9	-110	370	107	253
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	30.1	-28.9	217	-2,485	-164
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.96	20.0	-22.1	1,841	-96.1
Tiền đầu kỳ	224	288	170	735	198
Lưu chuyển tiền thuần	65.0	-119	565	-537	-7.22
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.12	-0.02	-0.06	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	288	170	735	198	191